UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 278/TB-SXD	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng thông báo và công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 6 năm 2024 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

1. Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024 theo Phụ lục đính kèm;

2. Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp;

3. Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua;

4. Bảng giá các loại vật liệu xây dựng thông báo trên đây được tổng hợp trên cơ sở các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng làm cơ sở để xác định giá công trình;

5. Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí;

6. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc lựa chọn sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan;

7. Một số lưu ý khác:

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án. Chủ đầu tư, các đơn vị liên quan xác định các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng như sau:

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có);

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt;

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành;

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật;

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

8. Công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị gửi báo cáo về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để tổng hợp, xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (mệnh lệnh hành chính)
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN&PTNN;
- Kho bạc Nhà nước BR-VT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban QLDA chuyên ngành và khu vực;
- Các chủ đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị tư vấn, thi công xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, PTĐT&HTKT, QLXD(NTH).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Khải Quốc Bình

Dutoanfl.com.vn

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG
Số: 278/TB-SXD

0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 7 năm 2024

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2024

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 06 năm 2024 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/ loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)						
											Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền, Đất Đỏ	Bà Rịa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
A		**NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP**															
I		**GẠCH, NGÓI**															
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm BIa, QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	300x600	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			289.950	289.950	289.950	289.950	289.950	289.950
2	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm Bib QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	300x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			239.950	239.950	239.950	239.950	239.950	239.950
3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, mờ nhóm BIIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	300x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, bóng/mờ nhóm BIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	400x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			343.920	343.920	343.920	343.920	343.920	343.920
5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, mờ nhóm BIIa;QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	400x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			293.920	293.920	293.920	293.920	293.920	293.920
6	Gạch ốp lat	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			227.890	227.890	227.890	227.890	227.890	227.890
7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			258.920	258.920	258.920	258.920	258.920	258.920
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm Bib; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			208.920	208.920	208.920	208.920	208.920	208.920
9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm BIIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			126.240	126.240	126.240	126.240	126.240	126.240
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	800x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			334.890	334.890	334.890	334.890	334.890	334.890
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	800x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x1200		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			605.600	605.600	605.600	605.600	605.600	605.600
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	600x1200		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			680.500	680.500	680.500	680.500	680.500	680.500
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x60) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	150x600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	150x800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			300.650	300.650	300.650	300.650	300.650	300.650
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	150x900		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			370.200	370.200	370.200	370.200	370.200	370.200
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm BIIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	150x900		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			320.200	320.200	320.200	320.200	320.200	320.200
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (29x90) cm, bóng/mờ nhóm BIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	290x900		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (20x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	200x120		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			435.200	435.200	435.200	435.200	435.200	435.200
1		**Ngói tráng men Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)**															
1.1	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Queen SE , kích thước 40x30 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;- TCVN 13113:2020	40x30	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			25.000	25.000	27.000	27.000	27.000	25.000
1.2	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Queen XL, kích thước 42x31 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;- TCVN 13113:2020	42x31		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			30.000	30.000	32.000	32.000	32.000	30.000
1.3	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Casa Nova, kích thước 41,5x30,5 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;- TCVN 13113:2020	41.5x30.5		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	28.000
1.4	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Casa Nava S. kích thước 40x30 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;- TCVN 13113:2020	40x30		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	28.000
1.5	Vật liệu lợp	Ngói úp nóc tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;- TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			50.000	50.000	52.000	52.000	52.000	50.000
1.6	Vật liệu lợp	Ngói úp rìa tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;- TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			45.000	45.000	47.000	47.000	47.000	45.000

Dutoanxd.com.vn

1.7	Vật liệu lợp	Ngói cuối nóc tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000
1.8	Vật liệu lợp	Ngói cuối rìa tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000
1.9	Vật liệu lợp	Ngói cuối mái tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000
1.10	Vật liệu lợp	Ngói chạc 3 tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	150.000
1.11	Vật liệu lợp	Ngói chữ T tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 13113:2020			Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	150.000
2		**Gạch block**														
2.1	Gạch ốp lát	Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180	Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		1.000	1.170	1.170	1.190	1.050	1.070	1.030
2.2	Gạch ốp lát	Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		1.300	1.460	1.460	1.500	1.370	1.420	1.330
2.3	Gạch ốp lát	Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		5.500	6.500	6.550	6.650	6.300	6.500	5.900
2.4	Gạch ốp lát	Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x190		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		5.500	6.500	6.550	6.650	6.300	6.500	5.900
2.5	Gạch ốp lát	Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		10.400	11.900	11.700	11.900	11.400	11.500	11.200
2.6	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo (40x40x3) màu xám, đen, đỏ, xanh, vàng	đ/m3	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
		Gạch block DHS														
2.8	Gạch xây	DHS 190 DHS 190x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019	190x190x390	Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		12.300	15.200	15.000	15.400	15.000	14.600	14.100
2.9	Gạch xây	DHS 90 DHS 90x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019	90x190x390		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		6.650	8.000	8.000	8.200	8.000	7.850	7.700
2.10	Gạch xây	DHS 150 DHS 150x130x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019	150x130x390		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		9.400	10.600	10.600	10.700	10.600	10.500	10.400
2.11	Gạch xây	DHS 50 DHS 50x90x150 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019	50x90x150		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		1.300	1.590	1.590	1.630	1.590	1.550	1.500
3		**Gạch men Đồng Tâm**														
3.1	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại AA): MS: 300; 345; 387	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	30x30 (11viên/thùng) (loại AA)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
3.2	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại A): MS: 300; 345; 387	đ/thùng		30x30 (11viên/thùng)(loại A)		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040
3.3	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại AA) MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		40x40 (6viên/thùng) (loại AA)		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
3.4	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (;oại A) MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		40x40 (6viên/thùng) (loại A)		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
4		**Gạch ốp**														
4.1	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	25x25 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
4.2	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
4.3	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
4.4	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	10x30 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
4.5	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
4.6	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
4.7	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
4.8	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
4.9	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
4.10	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
4.11	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
4.12	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
4.13	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
4.14	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
4.15	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
4.16	Gạch ốp lát	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
4.17	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890

Dutoanfl.com.vn

4.18	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime (Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh)	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
4.19	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x90 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
4.20	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x90 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
4.21	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
4.22	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	15x90cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
4.23	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	15x80 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
4.24	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
4.25	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
4.26	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
4.27	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
4.28	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	80x120 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
4.29	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	80x120 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
4.30	Gạch ốp lát	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
4.31	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
4.32	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
4.33	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
4.34	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
4.35	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
4.36	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
4.37	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
4.38	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
5		**Gạch của Công ty Cổ phần Prime Yên Bình**															
5.1	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	25x25cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
5.2	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x30cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
5.3	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	15x60cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
5.4	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	10x30cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
5.5	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x30cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
5.6	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
5.7	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x30cm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
5.8	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x45cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
5.9	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	40x80cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
5.10	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x30cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
5.11	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
5.12	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
5.13	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440

Dutgnft.com.vn

5.14	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	20x40cm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
5.15	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	20x40cm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			221.860	221.860	221.860	221.860	221.860	221.860
5.16	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
5.17	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
5.18	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ mài cạnh nhóm BIb 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
5.19	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
5.20	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
5.21	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
5.22	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
5.23	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
5.24	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x90cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
5.25	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x90cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
5.26	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
5.27	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
5.28	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	15x90cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
5.29	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	15x80cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
5.30	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	15x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
5.31	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x100cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
5.32	Gạch ốp lát	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x100cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
5.33	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x120cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
5.34	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh…) nhóm BIa 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x120cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500

Dutuanf1.com.vn

5.35	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh…) nhóm BIa 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x80cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
5.36	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn,…) nhóm BIa 80x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x120cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
5.37	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x120cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
5.38	Gạch ốp lát	Gạch granite nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
5.39	Gạch ốp lát	Gạch granite nhóm BIa 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x80cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
5.40	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh…) nhóm BIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
5.41	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	80x80cm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
5.42	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
5.43	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x45cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
5.44	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
5.45	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
5.46	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
5.47	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	40x40cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
5.48	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
5.49	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	30x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
5.50	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
II		**TẤM LỢP CÁC LOẠI**															
1	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.18 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		52.250	52.250	52.250	52.250	52.250	52.250	52.250
2	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.20 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650
3	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.22 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		61.050	61.050	61.050	61.050	61.050	61.050	61.050
4	Tấm lợp	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.25 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
5	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.30 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
6	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
7	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500
8	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
9	Tấm lợp	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
10	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.30 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
11	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
12	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
13	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500
14	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	đ/mét	TCCS 02:2017/HSG	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000

15	Tấm lợp	Tôn HOA SEN GOLD màu xanh MGL01: 0.50mmx1200mm	đ/mét	ASTM A755M	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
16	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
17	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
18	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
19	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
20	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
21	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
22	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
23	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
24	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
25	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
26	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
27	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
28	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.35 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
29	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.40 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
30	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.45 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
31	Tấm lợp	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	đ/mét	TCCS 01:2015/HSG.	0.50 x 1200	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
B		**NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**															
I		**CÁT**															
1	Cát xây dựng	Cát xây	$đ/m^3$	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát xây dựng	Cát bê tông	$đ/m^3$	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
II		**ĐÁ**															
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S20)	$đ/m^3$	TCVN 7572:2006	5-20mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Giao trên phương tiện bên mua				205.350				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S23)	$đ/m^3$		5-23mm		Việt Nam						221.850				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S29)	$đ/m^3$		10-29mm		Việt Nam						205.350				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-3 mm	$đ/m^3$		0-3mm		Việt Nam						189.920				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-5 mm	$đ/m^3$		0-5mm		Việt Nam						189.920				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	$đ/m^3$		0-5mm		Việt Nam						230.350				
	Đá xây dựng	Đá mi	$đ/m^3$		0-10mm		Việt Nam						169.320				
	Đá xây dựng	Bột đá ly tâm (đã rửa)	$đ/m^3$		0-6mm		Việt Nam						238.850				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (S40)	$đ/m^3$		0-40mm		Việt Nam						179.350				
	Đá xây dựng	Đá hộc 20x40	$đ/m^3$	Không có thông tin	100-400mm		Việt Nam						175.950				
	Đá xây dựng	Bột đá	đ/tấn			Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá xây dựng lô 11A	Việt Nam	Khả năng cung cấp các loại trên: 750.000 m3	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ		121.000						
	Đá xây dựng	Cát nghiền	đ/tấn				Việt Nam				140.000						
	Đá xây dựng	Đá 1x2	$đ/m^3$	QCVN16:2019/BXD	(5-20mm) (10-20mm)		Việt Nam						205.910				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đầu cần)	$đ/m^3$	TCVN8859:2023	Dmax=37,5		Việt Nam						123.636				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 L1	$đ/m^3$	TCVN8859:2024	Dmax=37,5		Việt Nam						170.000				
	Đá xây dựng	Đá 4x6	$đ/m^3$	QCVN16:2019/BXD	20-70mm		Việt Nam						170.182				
	Đá xây dựng	Đá 20x40	$đ/m^3$	QCVN16:2019/BXD	20x40mm		Việt Nam						177.727				
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	$đ/m^3$	QCVN16:2019/BXD	5-10mm		Việt Nam						152.727				
	Đá xây dựng	Cát nghiền (chưa rửa)	$đ/m^3$	QCVN16:2019/BXD	0-6mm		Việt Nam						176.000				
	Đá xây dựng	Cát nghiền (rửa)	$đ/m^3$	QCVN16:2019/BXD	0-6mm		Việt Nam						216.364				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	$đ/m^3$	TCVN 7570	5x23mm	Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	Mỏ đá Thuận Lập, Lô 14 Núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT	Bình thường	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 6, Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe				240.909				
	Đá xây dựng	Đá 1x1	$đ/m^3$		5x19; 5x20mm								245.455				
	Đá xây dựng	Đá Mi cát Titan	$đ/m^3$		0,1x6mm								209.091				
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng Titan	$đ/m^3$		5x13mm								186.364				
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) chuẩn	$đ/m^3$	TCVN 8857:2011	40-60mm								200.000				
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) kho chứa	$đ/m^3$		40-60mm								195.455				
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 xanh	$đ/m^3$	TCVN 8859:2011	37.5mm								195.455				
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 vàng	$đ/m^3$		37.5mm								186.364				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	$đ/m^3$	TCVN 7572-8:2006	1x2	Công ty TNHH Bình Phương: Mỏ đá Lô 13 Núi Thị Vải, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT	Mỏ đá Lô 13 Núi Thị Vải, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT	Trữ lượng khoáng sản còn lại (nguyên khối): 2.436.507,97 m3	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty ở Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT				236.364				
	Đá xây dựng	Đá 4x6	$đ/m^3$		4x6								221.818				
	Đá xây dựng	Đá 2x4	$đ/m^3$	TCVN 7572-8:2006	2x4								231.818				
	Đá xây dựng	Đá 9x15	$đ/m^3$		9x15								221.818				
	Đá xây dựng	Đá 0x4	$đ/m^3$	TCVN 7572:2006	0x4								192.727				
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi	$đ/m^3$										186.364				
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng	$đ/m^3$	TCVN 7572-8:2006									181.818				
	Đá xây dựng	Cát rửa	$đ/m^3$										220.000				
	Đá xây dựng	Đá 0x40mm (qua côn) - Dmax 37,5	đ/tấn		0x40mm (qua côn) - Dmax 37,5		Núi Sò	6							136.364		
	Đá xây dựng	Đá 0x40mm (không qua côn) Mỏ Núi Sò	đ/tấn		0x40mm		Núi Sò								131.818		
	Đá xây dựng	Đá 0x25mm - Dmax 25	đ/tấn		0x25mm - Dmax 25		Núi Sò								140.909		

Dutoan11.com.vn

	Đá xây dựng	Đá 0x5mm	đ/tấn		0x5mm		Núi Sò								140.000			
	Đá xây dựng	Đá 10x20mm	đ/tấn		10x20mm		Núi Sò								227.273			
	Đá xây dựng	Đá 10x25mm	đ/tấn		10x25mm		Núi Sò								181.818			
	Đá xây dựng	Đá 20x40mm	đ/tấn		20x40mm		Núi Sò								177.273			
	Đá xây dựng	Đá 40x60mm	đ/tấn	QCVN 16:2016/BXD	40x60mm	Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò và Giao Ninh, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Núi Sò	Khả năng cung cấp các loại trên: 1.100.000 tấn/năm	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ bên bán						150.000			
	Đá xây dựng	Đá 5x10mm	đ/tấn		5x10mm		Núi Sò								163.636			
	Đá xây dựng	Đá 5x13mm	đ/tấn		5x13mm		Núi Sò								172.727			
	Đá xây dựng	Đá 5x16mm	đ/tấn		5x16mm		Núi Sò								209.091			
	Đá xây dựng	Đá 5x20mm	đ/tấn		5x20mm		Núi Sò								172.727			
	Đá xây dựng	Đá 5x25mm	đ/tấn		5x25mm		Núi Sò								168.182			
	Đá xây dựng	Đá Puzolan 0x40	đ/tấn		Puzolan 0x40		Núi Sò								124.000			
	Đá xây dựng	Đá nguyên khai	đ/tấn		Nguyên khai		Núi Sò								136.364			
	Đá xây dựng	Cát nghiền	đ/tấn		Nghiền		Núi Sò								154.545			
	Đá xây dựng	Puzolan Phong Hoá	đ/tấn				Núi Sò								90.909			
		Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)																
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đen Huế	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đen		Việt Nam	Bình thường			870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000		
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đỏ/vàng		Việt Nam	Bình thường			680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000		
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu đen		Việt Nam	Bình thường	Giao trên phương tiện bên mua		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000		
	Đá xây dựng	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m2	TCVN 4732:2016	Màu hồng		Việt Nam	Bình thường			770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000		
	Đá xây dựng	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường			909	909	1.091	909	909	909		
	Đá xây dựng	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường			1.091	1.000	909	909	909	1.091		
	Đá xây dựng	Bột khoáng	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường			636	636	636	636	636	636		
III		**NHÔM XI MĂNG (50KG/BAO)**																
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Vicem Hà Tiên	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909		
2	Xi măng	Xi măng Chinfon HP PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty Xi măng Chinfon HP	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364		
3	Xi măng	Xi măng Insee (Holcim) PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty Xi măng INSEE	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273		
4	Xi măng	Xi măng Cẩm Phả đa dụng	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909		
5	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636		
6	Xi măng	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB 40	đ/bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công Ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		80.068	80.068	80.068	80.068	80.068	80.068		
C		**NHÔM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**																
I		**THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật**																
1	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 6 mm CB300	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø6 mm		Việt Nam	Bình thường			15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182		
2	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 8mm CB300	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø8 mm		Việt Nam	Bình thường			15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182		
3	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 10 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø10 (dài 11,7m cây)	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường			13.097	13.097	13.097	13.097	13.097	13.097		
4	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 12 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø12 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường			14.613	14.613	14.613	14.613	14.613	14.613		
5	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 14 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø14 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		14.577	14.577	14.577	14.577	14.577	14.577		
6	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 16 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø16 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường			14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409		
7	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 18 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø18 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường			14.608	14.608	14.608	14.608	14.608	14.608		
8	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 20 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø20 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường			14.596	14.596	14.596	14.596	14.596	14.596		
9	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 22 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø22 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường			15.019	15.019	15.019	15.019	15.019	15.019		
10	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 25 CB300 (dài 11,7m/cây)	đ/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø25 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường			15.056	15.056	15.056	15.056	15.056	15.056		
II		**Thép VAS Nghi Sơn**																
A		**Thép cuộn (VAS)**																
1	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	đ/kg	TCVN 1651 – 1985, TCVN 1651 – 2008, JIS	6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		15.035	15.035	15.035	15.035	15.035	15.035		
2	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	đ/kg		8mm		Việt Nam	Bình thường			15.035	15.035	15.035	15.035	15.035	15.035		
B		**Thép thanh vằn (VAS)**																
1	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	đ/kg	JIS G3112 – 2004 và TCVN 1651 – 2008	10mm		Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình		15.255	15.255	15.255	15.255	15.255	15.255		
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	đ/kg		12-20mm		Việt Nam	Bình thường			15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055		
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	đ/kg		10mm		Việt Nam	Bình thường			14.985	14.985	14.985	14.985	14.985	14.985		
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	đ/kg		12-32mm		Việt Nam	Bình thường			14.835	14.835	14.835	14.835	14.835	14.835		
III		**Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400**																
1	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5:3)x6m	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Việt Nam	Nhận hàng tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
2	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		30x30x(2,5:3)x6m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
3	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		40x40x(2,5:5)x6m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
4	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		50x50x(3:6)x6m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
5	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		60x60x(4:6)x6m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
6	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		65x65x(5:6)x6m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
7	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		70x70x(6:9)x6m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
8	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		75x75x(6:9)x6m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
9	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		100x100x(10)x6m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
10	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		25x25x(2,5:3)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
11	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		30x30x(2,5:3)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
12	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		40x40x(2,5:5)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
13	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		50x50x(3:6)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
14	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		60x60x(4:6)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
15	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		65x65x(5:6)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
16	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		70x70x(6:9)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
17	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		75x75x(6:9)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		
18	Thép xây dựng	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400	đ/kg		100x100x(10)x12m		Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giao hàng trên phương tiện bên	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000		

Pdftoexcel.com.vn

IV		**Thép Tung Ho**																
1	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø10	Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ	Việt Nam	Bình thường	Giá giao tại kho			17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
2	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12 - Ø32		Việt Nam	Bình thường				17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
3	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 10		Việt Nam	Bình thường				17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
4	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12 - Ø32		Việt Nam	Bình thường				17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
5	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø36 - Ø40		Việt Nam	Bình thường				17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
6	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø50		Việt Nam	Bình thường				17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
7	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 10		Việt Nam	Bình thường				17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
8	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12 - Ø32		Việt Nam	Bình thường				17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
9	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø36 - Ø40		Việt Nam	Bình thường				17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
10	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø50		Việt Nam	Bình thường				17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
V		**Thép dây Hoa Sen**																
	Thép Dây	Thép dây mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	đ/kg	JIS G3302.	0,58x600mm	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Thép Dây	Thép dây mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	đ/kg	JIS G3302.	0,75x600mm	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
	Thép Dây	Thép dây mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	đ/kg	JIS G3302.	0,95x600mm	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		20.350	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350
	Thép Dây	Thép dây mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	đ/kg	JIS G3302.	1,15x600mm	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
VI		**Ống thép mạ kẽm Hoa Sen**																
	Ống Thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	đ/kg	ASTM A500/A500M		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990
	Ống Thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	đ/kg	ASTM A500/A500M		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		19.590	19.590	19.590	19.590	19.590	19.590	19.590
	Ống Thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	đ/kg	ASTM A500/A500M		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
	Ống Thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	đ/kg	ASTM A500/A500M		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	Ống Thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	đ/kg	ASTM A500/A500M		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
VII		**Ống Nhúng Nóng Hoa Sen**																
	Ống Nhúng Nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	đ/kg	TCCS HS03:2021		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910
	Ống Nhúng Nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	đ/kg	TCCS HS03:2021		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010
	Ống Nhúng Nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	đ/kg	TCCS HS03:2021		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110
	Ống Nhúng Nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	đ/kg	TCCS HS03:2021		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		25.110	25.110	25.110	25.110	25.110	25.110	25.110
	Ống Nhúng Nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	đ/kg	TCCS HS03:2021		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
	Ống Nhúng Nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	đ/kg	TCCS HS03:2021		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		23.310	23.310	23.310	23.310	23.310	23.310	23.310
VIII		**Ống Thép Đen Hoa Sen**																
	Ống Thép Đen	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	đ/kg	ASTM A500/A500M		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
	Ống Thép Đen	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	đ/kg	ASTM A500/A500M		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		17.660	17.660	17.660	17.660	17.660	17.660	17.660
	Ống Thép Đen	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	đ/kg	ASTM A500/A500M		Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú	Việt Nam	Khối lượng theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		17.060	17.060	17.060	17.060	17.060	17.060	17.060
D		**CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC**																
1	Kính	Kính trắng 5 ly VN	đ/m2				Việt Nam	Bình thường	Kinh doanh tại cửa hàng			101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
2	Vật liệu khác	Bột màu Trung Quốc	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
3	Vật liệu khác	Bột màu Đức	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4	Vật liệu khác	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Vật liệu khác	Adao	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
6	Vật liệu khác	Vôi cục	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
7	Vật liệu khác	Đinh 5 phân	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
8	Vật liệu khác	Kẽm buộc	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
9	Vật liệu khác	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn				Việt Nam	Bình thường				52.727	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
10	Vật liệu khác	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn				Việt Nam	Bình thường				36.364	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
11	Vật liệu khác	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				18.182	15.455	16.364	16.364	15.455	15.455
12	Vật liệu khác	Giấy nhám nước	đ/m2				Việt Nam	Bình thường				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
13	Vật liệu khác	Giấy nhám khô	đ/m2				Việt Nam	Bình thường				8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
14	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md				Việt Nam	Bình thường				42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
15	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md				Việt Nam	Bình thường				60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
16	Vật liệu khác	Kẽm gai	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
E		**NHÔM SƠN, BỘT TRÉT**																
I		**Sơn DAVOSA**																
1		**Sơn ngoại thất**																
1.1	Vật liệu sơn	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	4 lít	Công ty Sơn Delta Centre	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818
1.2	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm cao cấp. bóng 16,8 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	16,8 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
1.3	Vật liệu sơn	Sơn mờ cao cấp. chống bám bụi 15,8 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	15,8 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364
1.4	Vật liệu sơn	Sơn mờ 16,2 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	16,2 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
2		**Sơn nội thất**																
2.1	Vật liệu sơn	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	17 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091
2.2	Vật liệu sơn	Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	15,3 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818
2.3	Vật liệu sơn	Sơn mịn - siêu trắng hoặc mầu thường 14,6 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	14,6 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			984.545	984.545	984.545	984.545	984.545	984.545
2.4	Vật liệu sơn	Sơn mịn 16 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	16 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			637.273	637.273	637.273	637.273	637.273	637.273
2.5	Vật liệu sơn	Sơn mịn kinh tế 16,7 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	16,7 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818
3		**Sơn lót**																
3.1	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	15,6 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
3.2	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	14,8 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091
4		**Chống thấm đa năng**																

Dutoan.com.vn

4.1	Vật liệu sơn	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	14,8 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091
5		**Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt**															
5.1	Vật liệu sơn	Phủ bóng ngoài trời 3,8 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	3,8 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818
5.2	Vật liệu sơn	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3,8 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	3,8 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182
5.3	Vật liệu sơn	Sơn mỹ thuật 4kg	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	4 kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			387.273	387.273	387.273	387.273	387.273	387.273
II		**Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam**															
1		**Sơn Ngoại thất**					Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh								
1.1	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	1 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
1.2	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818
1.3	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
1.4	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	1 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
1.5	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
1.6	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2		**Sơn nội thất**															
2.1	Vật liệu sơn	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	1 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Vật liệu sơn	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
2.3	Vật liệu sơn	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545
2.4	Vật liệu sơn	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
2.5	Vật liệu sơn	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít	Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
3		**Sơn lót**															
3.1	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
3.2	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364
3.3	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
3.4	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273
4		**Chống thấm**															
4.1	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm pha xi măng 17kg	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	17 kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
4.2	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm pha xi măng 4kg	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	4kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
4.3	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm một thành phần 5L	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			704.545	704.545	704.545	704.545	704.545	704.545
4.4	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm một thành phần 18L	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
5		**Bột trét**															
5.1	Vật liệu sơn	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	đ/bao	TCVN ISO 9001:2015	40kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
5.2	Vật liệu sơn	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	đ/bao	TCVN ISO 9001:2015	40kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
III		**Sơn Oexpo**															
1		**Sơn nước nội thất**															
1.1	Vật liệu sơn	Oexpo Interior 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			364.545	364.545	364.545	364.545	364.545	364.545
1.2	Vật liệu sơn	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
1.3	Vật liệu sơn	Oexpo Easy Wipe 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
1.4	Vật liệu sơn	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
1.5	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182
1.6	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
2		**Sơn nước ngoại thất**															
2.1	Vật liệu sơn	Oexpo Rainkote 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			603.636	603.636	603.636	603.636	603.636	603.636
2.2	Vật liệu sơn	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455
2.3	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít	Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5,xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
2.4	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727
2.5	Vật liệu sơn	Oexpo Superclean 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818
2.6	Vật liệu sơn	Oexpo Hybridkot 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909
3		**Bột trét tường nội thất - ngoại thất**															
3.1	Vật liệu sơn	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao	TCVN 9014:2011	40 kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
3.2	Vật liệu sơn	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao	TCVN 9014:2011	40kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
4		**Sơn lót nội thất - ngoại thất**															
4.1	Vật liệu sơn	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
4.2	Vật liệu sơn	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273
4.3	Vật liệu sơn	Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
4.4	Vật liệu sơn	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455
IV		**SƠN (Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)**															
1		**Sơn nội thất**															
1.1	Vật liệu sơn	Skimcoat nội thất 40 kg (TCVN 6934:2001)	đ/bao	TCVN 6934:2001	40kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000
1.2	Vật liệu sơn	Matex sealer 17 L (TCCS 087:2018/NPV)	đ/thùng	TCCS 087:2018/NPV	17 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000
1.3	Vật liệu sơn	Odour-less sealer 18 L (TCCS 048:2011/NPV)	đ/thùng	TCCS 048:2011/NPV	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
1.4	Vật liệu sơn	Vatex 17 L (TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
1.5	Vật liệu sơn	Matex 18 L (TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
1.6	Vật liệu sơn	Matex siêu trắng 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
1.7	Vật liệu sơn	Odour-less ervt kháng khuẩn 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000
1.8	Vật liệu sơn	Odour-less bóng 18 L (TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000
1.9	Vật liệu sơn	Odour-less spot-less 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000
1.10	Vật liệu sơn	Matex sắc màu diệu mát 17 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
2		**Sơn ngoại thất**															
2.1	Vật liệu sơn	Weathergard skimcoat hai sao 40 kg (TCCS 045:2011/NPV)	đ/bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tinh			555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000

2.2	Vật liệu sơn	Super matex sealer 17 L (TCCS 088:2018 NPV)	đ/thùng	TCCS 088:2018 NPV	17 lít	2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai)	Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000
2.3	Vật liệu sơn	weathergard sealer 18 L (TCCS 047:2011/NPV)	đ/thùng	TCCS 047:2011/NPV	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000
2.4	Vật liệu sơn	Super matex 18 L (TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
2.5	Vật liệu sơn	Supergard 18 L (TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000
2.6	Vật liệu sơn	Weathergard bóng 18 L (TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000
2.7	Vật liệu sơn	Weathergard siêu bóng 5 L (TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000
2.8	Vật liệu sơn	Weathergard plus+ 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000
2.9	Vật liệu sơn	Weathergard plus+ 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000
2.10	Vật liệu sơn	Weathergard plus+ 5 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000
3		**Sơn chống thấm**																
3.1	Vật liệu sơn	WP 100 18 KG (TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000
3.2	Vật liệu sơn	WP 200 20KG (TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20 kg		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000
V		**Sơn KOVA**				Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Towe, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)												
1		**CHỐNG THẤM**																
1.1	Vật liệu sơn	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455
1.2	Vật liệu sơn	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909
1.3	Vật liệu sơn	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	4kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
1.4	Vật liệu sơn	Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	đ/Lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
1.5	Vật liệu sơn	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ)	đ/Bộ	ISO 9001:2015	2kg/bộ		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
2		**SƠN NỘI THẤT**																
2.1	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
2.2	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636
2.3	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896
2.4	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
2.5	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636
3		**SƠN NGOẠI THẤT**																
3.1	Vật liệu sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
3.2	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818
3.3	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04- bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818
3.4	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715
3.5	Vật liệu sơn	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
3.6	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	5 lít/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
4		**SƠN LÓT**																
4.1	Vật liệu sơn	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
4.2	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	18kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337
4.3	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364
4.4	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18	đ/thùng	ISO 9001:2015	18 lít/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
5		**BỘT TRÉT**																
5.1	Vật liệu sơn	Mastic dẻo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
5.2	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	đ/bao	ISO 9001:2015	40kg/bao		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
5.3	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	đ/bao	ISO 9001:2015	40kg/bao		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
5.4	Vật liệu sơn	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			548.182	548.182	548.182	548.182	548.182	548.182
6		**SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT**																
6.1	Vật liệu sơn	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	5kg/thùng		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			521.818	521.818	521.818	521.818	521.818	521.818
6.2	Vật liệu sơn	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
6.3	Vật liệu sơn	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
6.4	Vật liệu sơn	Sơn nhũ SNT - Màu thường (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
6.5	Vật liệu sơn	Sơn nhũ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
6.6	Vật liệu sơn	Sơn nhũ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường	Tại chân công tình			354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
VI		**Sơn Dulux - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển**																
1		**BỘT TRÉT**																
1.1	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường Weathershield e1000 dulux professional weathershield putty e1000 (TCVN	đ/kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
1.2	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường weathershield e1000 plus dulux professional weathershield putty e1000 plus (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375
1.3	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường nội thất diamond a1000 dulux professional putty diamond a1000 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
1.4	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường ngoại thất e700 dulux professional putty e700 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
1.5	Vật liệu sơn	Dulux professional bột trét tường nội thất a500 dulux professional putty a500 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
2		**Sơn lót**																
2.1	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional e1000 dulux professional weathershield sealer e1000 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT;			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688
2.2	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất dulux professional diamond a1000 dulux professional diamond sealer a1000 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
2.3	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất dulux professional e700 dulux professional exterior sealer e700 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612

Dutoan-xom.vn

2.4	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất dulux professional e500 dulux professional exterior sealer e500 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
2.5	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất dulux professional a500 dulux professional interior sealer a500 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
2.6	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất dulux professional a300 dulux professional interior sealer a300 (qcvn 08:2020/bct; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
3		**Sơn phủ ngoại thất**															
3.1	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ dulux professional weathershield flexx matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
3.2	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng dulux professional weathershield flexx sheen (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
3.3	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield oceanguard dulux professional weathershield oceanguard (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351
3.4	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield e1000 mờ dulux professional weathershield e1000 matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
3.5	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield e1000 bóng dulux professional weathershield e1000 sheen (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
3.6	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield express dulux professional weathershield express (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409
3.7	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất dulux professional e700 mờ dulux professional exterior e700 matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
3.8	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất dulux professional e500 mờ dulux professional exterior e500 matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
3.9	Vật liệu sơn	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation stonetex (*) dulux professional weathershield creation stonetex (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570
3.10	Vật liệu sơn	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation sandtex (*) dulux professional weathershield creation sandtex (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775
3.11	Vật liệu sơn	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation acryltex (*) dulux professional weathershield creation acryltex (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311
4		**Sơn phủ nội thất**															
4.1	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional diamond care dulux professional diamond care (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020			Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
4.2	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional diamond a1000 dulux professional diamond a1000 (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599
4.3	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional lau chùi hiệu quả washable dulux professional interior washable (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893
4.4	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria dulux professional interior anti-bacteria (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352
4.5	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional lau chùi cleanable dulux professional interior cleanable (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631
4.6	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional a500 dulux professional interior a500 matt (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
4.7	Vật liệu sơn	Sơn nội thất dulux professional a390 dulux professional interior a390 (QCVN 16:1019/bxd; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
VII		**Sơn của Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam**															
1	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	đ/kg	TCVN 7239:2014	40Kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
2	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	đ/kg	TCVN 7239:2014	40Kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700

Dutoanf1.com.vn

3	Vật liệu sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	đ/kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình	Giá bán tại Khu vực TP. Hồ Chí Minh	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
4	Vật liệu sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	đ/kg	TCVN 7239:2014	40Kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
5	Vật liệu sơn	Vữa trét nội và ngoại thất Interior & Exterior Plaster	đ/kg		40Kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
6	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
7	Vật liệu sơn	Essence Sơn lót Chống kiềm	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
8	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
9	Vật liệu sơn	Ultra Primer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
10	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
11	Vật liệu sơn	Basecoat Sealer	đ/lít	TCVN 8652:2012	18L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
12	Vật liệu sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	đ/lít		1L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
13	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Bền màu tối ưu - Jotashield Color Extreme	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 5L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
14	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	13.5L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
15	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Che phủ vết nứt - Jotashield Flex	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
16	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu mới - Jotashield Antifade New	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
17	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bảo vệ vượt trội - Jotashield ACE	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 16.2L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
18	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
19	Vật liệu sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
20	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm Waterguard	đ/kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	6kg; 20kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400
21	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo mờ mới - Majestic True Beauty Matt (New)	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 5L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
22	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo bóng mới - Majestic True Beauty Sheen (New)	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 5L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
23	Vật liệu sơn	Essence Dễ lau chùi - Essence Easy Clean	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
24	Vật liệu sơn	Essence Che phủ tối đa bóng - Essence Cover Plus Sheen	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
25	Vật liệu sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L; 4.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
26	Vật liệu sơn	Jotaplast	đ/lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD	18L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
27	Vật liệu sơn	Gardex Premium Semi Gloss	đ/lít		0.8L; 2.5L		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
28	Vật liệu sơn	Texotile Standard	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	25kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
29	Vật liệu sơn	Texotile Fine	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD	25kg		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
VIII		**Sơn của Công ty TNHH TM DV XD Kim Đạt**														
1		**Sơn phủ ngoại thất**														
1.1	Vật liệu sơn	Toa Supertech Pro ngoại thất	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		2.335.455	2.335.455	2.335.455	2.335.455	2.335.455	2.335.455
1.2	Vật liệu sơn	Toa 4 Seasons Satin Glo	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		4.614.545	4.614.545	4.614.545	4.614.545	4.614.545	4.614.545
1.3	Vật liệu sơn	Toa SuperShield Bóng Mờ	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		595.455	595.455	595.455	595.455	595.455	595.455
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		2.682.727	2.682.727	2.682.727	2.682.727	2.682.727	2.682.727
			đ/lít		15 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		7.633.636	7.633.636	7.633.636	7.633.636	7.633.636	7.633.636
2		**Sơn phủ nội thất**														
2.1	Vật liệu sơn	Toa NanoClean Bóng Mờ	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
			đ/lít		15 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		4.716.364	4.716.364	4.716.364	4.716.364	4.716.364	4.716.364
2.2	Vật liệu sơn	Toa Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình		3.975.455	3.975.455	3.975.455	3.975.455	3.975.455	3.975.455

Dutoanfm.com.vn

2.3	Vật liệu sơn	Toa 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	1 L	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			235.455	235.455	235.455	235.455	235.455	235.455
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			2.930.909	2.930.909	2.930.909	2.930.909	2.930.909	2.930.909
2.4	Vật liệu sơn	Toa 4 Seasons Top Silk Mờ	đ/lít		1 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			197.273	197.273	197.273	197.273	197.273	197.273
			đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			751.818	751.818	751.818	751.818	751.818	751.818
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			2.440.909	2.440.909	2.440.909	2.440.909	2.440.909	2.440.909
2.5	Vật liệu sơn	Toa Supertech Pro nội thất	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			539.091	539.091	539.091	539.091	539.091	539.091
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091
2.6	Vật liệu sơn	Toa Homecote nội thất	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
			đ/lít		17 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909
3		**Sơn lót ngoại thất**															
3.1	Vật liệu sơn	Sơn lót Supertech Pro sealer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			2.151.818	2.151.818	2.151.818	2.151.818	2.151.818	2.151.818
3.2	Vật liệu sơn	Toa 4 Seasons Sealer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
3.3	Vật liệu sơn	Toa NanoShield Sealer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			4.308.182	4.308.182	4.308.182	4.308.182	4.308.182	4.308.182
3.4	Vật liệu sơn	Toa SuperShield Super Sealer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.425.455	1.425.455	1.425.455	1.425.455	1.425.455	1.425.455
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
4		**Sơn lót nội thất**															
4.1	Vật liệu sơn	Toa NanoClean Primer	đ/lít		5 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273
			đ/lít		18 L		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.145.455	3.145.455	3.145.455	3.145.455	3.145.455	3.145.455
5		**Bột trét**															
5.1	Vật liệu sơn	Toa Pro putty Bột trét cao cấp ngoại thất	đ/kg	TCVN 7239:2014	25kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091
5.2	Vật liệu sơn	Toa Wall mastic ext Bột trét toa cao cấp ngoại thất	đ/kg		40kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			644.545	644.545	644.545	644.545	644.545	644.545
5.3	Vật liệu sơn	Toa Wall mastic int Bột trét toa cao cấp nội thất	đ/kg		40kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			535.455	535.455	535.455	535.455	535.455	535.455
5.4	Vật liệu sơn	Bột trét Homecote nội & ngoại thất	đ/kg		40kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
5.5	Vật liệu sơn	Bột trét Homecote nội thất	đ/kg		40kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			391.818	391.818	391.818	391.818	391.818	391.818
6		**Chống thấm**															
6.1	Vật liệu sơn	Toa chống thấm đa năng	đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	4kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			880.909	880.909	880.909	880.909	880.909	880.909
			đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	20kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.839.091	3.839.091	3.839.091	3.839.091	3.839.091	3.839.091
6.2	Vật liệu sơn	Toa Waterblock color - chống thấm màu	đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	6kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545
			đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	20kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000
6.3	Vật liệu sơn	Toa Floorseal - chống thấm sàn	đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	4kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455
			đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	20kg		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			3.552.727	3.552.727	3.552.727	3.552.727	3.552.727	3.552.727
6.4	Vật liệu sơn	Toa 258 Cement membrane	đ/kg	BS EN 14891:2017, TCVN 12692:2020	20kg (5kg + 15kg)		Tập đoàn sơn TOA Thái Lan	Bán lẻ / Bán sỉ	Giá đến chân công trình			1.001.818	1.001.818	1.001.818	1.001.818	1.001.818	1.001.818
F	**NHÔM CỬA**																

Dutoan1.com.vn

I		**Cửa nhôm Xingfa alumen màu sơn tĩnh điện đã bao gồm phụ kiện kim khí**																	
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	3200*3000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
2	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 5mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	3200*3000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
3	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	900*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
4	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	900*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
5	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
6	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
7	Vật liệu khác	Vách kính cố định dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2100*5000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	
8	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	
9	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	
10	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	
11	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	2.409.000	
12	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	
13	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
14	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	700*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	
15	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	700*1800		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
II		**Nhôm mặt dựng Xingfa alumen màu sơn tĩnh điện bao gồm phụ kiện kim khí**																	
1	Vật liệu khác	Vách mặt dựng lộ, đố kính nổi,cố định nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 65 (65*77*2.5mm), sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2500*3500		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
2	Vật liệu khác	Vách mặt dựng lộ đố kính nổi cố định nhôm Xingfa ALUMEN(6063-T5)hệ 65 (65*120*2.5mm), sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	2500*3500		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	
III		**Cửa nhôm Xingfa alumen màu sơn tĩnh điện chưa bao gồm phụ kiện kim khí**					Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển										
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	3200*3000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
2	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 5mm; chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	3200*3000		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
3	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	900*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
4	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	900*2600	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG 8, TPVT ĐT 0705 125 125	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
5	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
6	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*2600		Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	

Dutoanft.com.vn

7	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực.Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000
8	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực.Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1400*1800	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
9	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực.Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	700*1800	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000	2.453.000
10	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực.Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	700*1800	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
IV		**Cửa nhôm Alumen hệ 1000 và cửa sổ lùa hệ 76 màu sơn tĩnh điện đã bao gồm phụ kiện kim khí**															
1	Vật liệu khác	Cửa đi mở màu vân gỗ kính suốt nhôm ALUMEN hệ 1000 - 4cm (6063-T5) kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	400*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000
2	Vật liệu khác	Cửa đi mở nhôm vân gỗ ALUMEN hệ 1000 - 3cm (6063-T5) kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	300*100	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi mở kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000-4cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	400*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000
4	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) LUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	300*100	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
5	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mẹ bồng con kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) LUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	400*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
6	Vật liệu khác	Cửa đi mở 2 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	300*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
7	Vật liệu khác	Cửa đi mở 1 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3 cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	400*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
8	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện,Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	220*760	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
9	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện,Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	220*760	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
10	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	220*760	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
11	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	220*760	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
12	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	350*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
13	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	350*1000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
14	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	350*800	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000
15	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	350*800	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2.068.000	2.068.000	2.068.000	2.068.000	2.068.000	2.068.000	2.068.000
V		**Song bảo vệ nhôm alumen ống tròn d25 dày 1,4 mm màu sơn tĩnh điện đã bao gồm phụ kiện kim khí**				Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển								
1	Vật liệu khác	Song bảo vệ nhôm hình bầu dục 20 * 30 *1,5 mm ,khung bao 22 * 32 *1,5 mm nhôm ALUMEN (6063-T5) sơn tĩnh điện	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*1500	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2	Vật liệu khác	Song bảo vệ nhôm Ống tròn D 25 dày 1,4 mm,khung bao hộp 25*60*1,1mm nhôm ALUMEN (6063-T5) sơn tĩnh điện	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*1500	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
VI		**Nhôm lam chắn nắng alumen - đã bao gồm phụ kiện kim khí**				Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển								
1	Vật liệu khác	Lam nhôm lá liễu ALUMEN 120 * 1mm ,góc nghiêng 30 độ 5 lá / 1m2(bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*3000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Vật liệu khác	Lam nhôm lá liễu ALUMEN 150 * 1,1mm ,góc nghiêng 30 độ 5 lá / 1m2(bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*3000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
3	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng chữ Z - ALUMEN 135Z * 1,1mm - 5 lá / 1m2 (bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN 16:2023/BXD	1200*3000	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
VII		**Cửa nhôm lv 50 - profile hondalex - màu st2e của công ty tnhh long vân ntv**														
1	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000

Dutoan.com.vn

2	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 1 cánh + Fix,nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm.Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.9m x 2.7m	Công TY TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của công ty Long Vân NTV. Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 654.000/ bộ		3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.6m x 2.2m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 946.000/ bộ		3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000
4	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.6m x 2.7m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 946.000/ bộ		3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000
5	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 3.2m x 2.2m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 1.807.000/ bộ		4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
6	Vật liệu khác	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 3.2m x 2.7m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 8 ly giá: 305.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 1.807.000/ bộ		4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000
7	Vật liệu khác	Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.7m x 1.4m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 336.000/ bộ		3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
8	Vật liệu khác	Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.7m x 1.7m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 336.000/ bộ		3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000
9	Vật liệu khác	Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 671.000/ bộ		3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
10	Vật liệu khác	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.7m		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 671.000/ bộ		3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000

Dutoanf1.com.vn

11	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 784.000/ bộ		3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000
12	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.7m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 784.000/ bộ		3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000
13	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 2.8m x 1.2m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 1.236.000/ bộ		3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000
14	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 2.m x 1.7m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 1.236.000/ bộ		3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000
15	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.9m x 1.4m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m²		1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
16	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.8m x 2.8m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m²		1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
17	Vật liệu khác	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 560.000/ bộ		3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
18	Vật liệu khác	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.7m	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM xe hơi. Ốc vít Inox 304 Kính Thiên Phú 6 ly giá: 235.000/ m² Bộ phụ kiện Draho: 560.000/ bộ		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
VIII		**NHÔM CỬA ĐI, CỬA SỔ, CỬA NHÔM CỦA CÔNG TY TNHH TÂN ĐỨC LONG**															
A		**CỬA ĐI, CỬA SỔ**															
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa DLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	3200x3000mm	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		3.272.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
2	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa DLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	800x2400	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		2.727.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa DLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	1400x2400	Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình		2.727.000	2.727.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000

Dutoanfi.com.vn

4	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở lùa. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa ĐLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	1200x1500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
5	Vật liệu khác	Cửa sổ 4 cánh mở lùa. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa ĐLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	2400x1500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091
6	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa ĐLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	1200x1500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.454.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000
7	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất. Kính suốt Khung nhôm hệ Xingfa ĐLA hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	600x1500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000
8	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm màu Vân gỗ ĐLA. Kính suốt hệ 1000 -4 cm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt hệ 1000 -4 cm. Kính trắng 8mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000
9	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm màu Vân gỗ. Kính suốt Khung nhôm ĐLA hệ 1000 -3 cm, . Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt, Khung nhôm ĐLA hệ 1000 -3 cm, . Kính trắng 8mm cường lực		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000
10	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay. Kính suốt Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 1000 -4cm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 1000 -4cm. Kính trắng 8mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
11	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay. Kính suốt, Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 1000 -3cm. Kính trắng 8mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt, Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 1000 -3cm. Kính trắng 8mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000
12	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kính suốt Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 76. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 76. Kính trắng 5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
13	Vật liệu khác	Cửa sổ 4 cánh mở trượt. Kính suốt, Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 76. Kính trắng 5mm cường lực Bao gồm phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	Kính suốt, Khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA hệ 76. Kính trắng 5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000
B		**CỬA NHÔM HỆ 1000 & 700 & 500**				Công ty TNHH Tân Đức Long			Giá đến chân công trình								
1	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x 1000	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	400x 1000		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.727.000	1.727.000	1.727.000	1.727.000	1.727.000	1.727.000
2	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x 1000	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	300x 1000		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000
3	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm sơn tĩnh điện màu vân gỗ hệ 400x 1000	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	400x 1000		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
4	Vật liệu khác	Cửa đi mở quay nhôm sơn tĩnh điện màu vân gỗ hệ 300x 1000	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	300x 1000		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000
5	Vật liệu khác	Cửa sổ mở quay nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x 700	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	300x 700		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000
6	Vật liệu khác	Cửa sổ mở quay nhôm sơn tĩnh điện màu vân gỗ hệ 300x 700	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	300x 700		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
7	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	500		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
C		**HỆ MẶT DỰNG**																
1	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 65*120 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	65*120 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
2	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 65*110 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	65*110 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
3	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 65*77 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	65*77 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
4	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 50*120 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	50*120 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
5	Vật liệu khác	Hệ mặt dựng 50*100 độ dày 2.5mm khung nhôm sơn tĩnh điện ĐLA	đ/m2	TCVN 12513-2 TCVN 12513-7	50*100 độ dày 2.5mm		Việt Nam	Bình thường	Giá đến chân công trình			2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
		NHÔM KÍNH																
I		**Kính nổi không màu**																
1	Kính	Kính nổi không màu 3mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015 TCVN 7218:2018; BS EN 572-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Nhiều quy cách	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Việt Nam	Bán theo Kiện hàng	Giao hàng đến kho khách hàng	Đã bao gồm phí vận chuyển		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2	Kính	Kính nổi không màu 4mm	đ/m2									67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
3	Kính	Kính nổi không màu 5mm	đ/m2									83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
4	Kính	Kính nổi không màu 6mm	đ/m2									97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
5	Kính	Kính nổi không màu 7mm	đ/m2									126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
6	Kính	Kính nổi không màu 8mm	đ/m2									137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
7	Kính	Kính nổi không màu 10mm	đ/m2									171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
8	Kính	Kính nổi không màu 12mm	đ/m2									209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
II		**Kính siêu trắng Viglacera**																
1	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 3mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015 BS EN 572-2:2012	Nhiều quy cách	PFG	Việt Nam	Bán theo Kiện hàng	Giao hàng đến kho khách hàng	Đã bao gồm phí vận chuyển		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 4mm	đ/m2									120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
3	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 5mm	đ/m2									150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
4	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 6mm	đ/m2									180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
5	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 8mm	đ/m2									240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
6	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 10mm	đ/m2									300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
7	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 12mm	đ/m2									360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
8	Kính	Kính siêu trắng Viglacera 15mm	đ/m2									550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
G		**GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG**																
1	Vật liệu khác	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	$đ/m^3$				Việt Nam	Bình thường	Tại cửa hàng			3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455
2	Vật liệu khác	Cừ tràm Ø100-120mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường	Tại cửa hàng			45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
3	Vật liệu khác	Cừ tràm Ø 80-100mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường	Tại cửa hàng			30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
4	Vật liệu khác	Cừ tràm Ø 50-60mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường	Tại cửa hàng			26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
H		**NHÔM VẬT TƯ ĐIỆN. NƯỚC. THIẾT BỊ VỆ SINH**																
I		**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI**																
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400

Dutoan1.com.vn

2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510

50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	đ/kg	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	đ/kg	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		355.810	355.810	355.810	355.810	355.810	355.810
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
55	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
56	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
57	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
58	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
59	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2#37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
60	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2#37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2#37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
66	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
67	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
68	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	đ/mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
69	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	đ/mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
70	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	đ/mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	đ/mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
74	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	đ/ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
75	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	đ/ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
76	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	đ/ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
77	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	đ/ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910
78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	đ/mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	đ/mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
80	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
81	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
82	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
83	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
84	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
85	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
86	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
87	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
91	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
92	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	đ/mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
94	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua		941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
95	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	đ/mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường 20	Hàng giao tại kho người mua		4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050

96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	đ/mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	đ/mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	đ/mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	Bình thường	Hàng giao tại kho người mua			1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880
II		**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện Việt Thái**															
1	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
2	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
3	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
4	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
5	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
6	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
7	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x1mm2 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x1mm2 (2x32/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
8	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
9	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140
10	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x4mm2 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x4mm2 (2x56/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930
11	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x6mm2 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x6mm2 (2x84/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230
12	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
13	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350
14	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
15	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
16	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130
17	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
18	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
19	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
20	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
21	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
22	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670
23	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110
24	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
25	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
26	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
27	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620
28	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090
29	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020
30	Vật tư ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 1.5mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
31	Vật tư ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 2.5mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
32	Vật tư ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 4mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
33	Vật tư ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 6mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
34	Vật tư ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 10mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
35	Vật tư ngành điện	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
36	Vật tư ngành điện	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
37	Vật tư ngành điện	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
38	Vật tư ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
39	Vật tư ngành điện	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
40	Vật tư ngành điện	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950
41	Vật tư ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
42	Vật tư ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
43	Vật tư ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 185mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
44	Vật tư ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 240mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
45	Vật tư ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CV 300mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610
46	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590

47	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
48	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 4mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
49	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 6mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
50	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 10mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
51	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
52	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380
53	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
54	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
55	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
56	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
57	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
58	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360
59	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 185mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
60	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 240mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
61	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 5935	CXV 300mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
62	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
63	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
64	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
65	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
66	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
67	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
68	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
69	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
70	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480
72	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
73	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
74	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
75	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
76	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
77	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
78	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
79	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
80	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
81	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050
82	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
83	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
84	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
85	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
86	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
87	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	đ/mét	TCVN 6447	LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Việt Thái	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
III		**Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/mét		Ø 21 x 1,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/mét		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 34 x 2,0mm	đ/mét		Ø 34 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 42 x 2,1mm	đ/mét		Ø 42 x 2,1mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/mét	TC BS 3505:1968	Ø 49 x 2,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/mét		Ø 60 x 2,0mm	Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 2,9mm	đ/mét		Ø 90 x 2,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/mét		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/mét		Ø 114 x 3,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800

10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 4,9mm	đ/mét		Ø 114 x 4,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
11	Vật tư ngành nước	Keo dán ống (500gr/lon)	đ/lon		500gr/lon		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
12	Vật tư ngành nước	Keo dán ống (1kg/lon)	đ/lon		1k/lon		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
IV		**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 21 x 1,4mm	đ/mét	TC BS 3505:1968	Ø 21 x 1,4mm	Công ty CP nhựa Minh Hùng	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 27 x 1,6mm	đ/mét		Ø 27 x 1,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 34 x 1,8mm	đ/mét		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 49 x 1,8mm	đ/mét		Ø 49 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 60 x 2,0mm	đ/mét		Ø 60 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 90 x 2,0mm	đ/mét		Ø 90 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 114 x 2,6mm	đ/mét		Ø 114 x 2,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 168 x 3,5mm	đ/mét		Ø 168 x 3,5mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/mét		Ø 25 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/mét		Ø 63 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/mét		Ø 110 x 6,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
12	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 20 x 1,9mm	đ/mét		Ø 20 x 1,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
13	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 32 x 2,9mm	đ/mét		Ø 32 x 2,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
14	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 63 x 5,8mm	đ/mét		Ø 63 x 5,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
V		**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/mét	BS 3505:1968	Ø 21 x 1,6mm	Công ty CP nhựa Tân Tiến	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/mét		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/mét		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/mét		Ø 49 x 2,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm	đ/mét		Ø 60 x 2,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/mét		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/mét		Ø 114 x 7,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/mét		Ø 168 x 7,3mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/mét		Ø 220 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/mét		Ø 25 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/mét		Ø 63 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/mét		Ø 110 x 6,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/mét		Ø 160 x 9,5mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/mét		Ø 225 x 13,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/mét		Ø 315 x 18,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
VI		**Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/mét	BS 3505:1968	Ø 21 x 1,6mm	NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		5.727						
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/mét		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		8.000						
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/mét		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		10.455						
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/mét		Ø 49 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		16.636						
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/mét		Ø 60 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		20.545						
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/mét		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		57.909						
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/mét		Ø 114 x 3,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		63.000						
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 3,5mm	đ/mét		Ø 168 x 3,5mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		108.636						

Dutoanfl.com.vn

9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 5,1mm	đ/mét		Ø 220 x 5,1mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		207.636						
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/mét		Ø 220 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		348.273						
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 315 x 8,0mm	đ/mét		Ø 315 x 8,0mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		468.727						
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 355 x 8,7mm	đ/mét		Ø 355 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm		575.091						
VII		**Ống nhựa Tiền Phong – Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam**															
1		**u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)**															
2	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/mét	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam	Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141
3	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/mét		BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
4	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/mét		BS Ø34 PN12; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
5	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/mét		BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
6	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2.mm	đ/mét		BS Ø49 PN9; Dày 2.mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
7	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/mét		BS Ø60 PN6; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
8	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/mét		BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
9	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	đ/mét		BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
10	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm	đ/mét		BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
11	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm	đ/mét		BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			103.100	103.100	103.100	103.100	103.100	103.100
12	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm	đ/mét		BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
13	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	đ/mét		BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			225.600	225.600	225.600	225.600	225.600	225.600
14	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm	đ/mét		BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
15	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm	đ/mét		BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500
		u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)															
16	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/mét	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
17	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/mét		ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
18	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/mét		ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273
		PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008							Đã bao gồm								
19	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN10; Dày 2,3mm	đ/mét	Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008	Ø20 PN10; Dày 2,3mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273
20	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/mét		Ø20 PN20; Dày 3,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
21	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/mét		Ø25 PN10; Dày 2,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909
22	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/mét		Ø25 PN20; Dày 4,2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091
23	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/mét		Ø32 PN10; Dày 2,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
24	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN20; Dày 5,4mm	đ/mét		Ø32 PN20; Dày 5,4mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
25	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm	đ/mét		Ø50 PN10; Dày 4,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636
		HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007															
26	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/mét	Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007	Ø25 PN12,5; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
27	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/mét		Ø63 PN10; Dày 3,8mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
31	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/mét		Ø110 PN10; Dày 6,6mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
32	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/mét		Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
33	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/mét		Ø315 PN10; Dày 18,7mm		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
		KEO DÁN ỐNG															
34	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 500 gram	đ/mét		500 gram		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
35	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 1000 gram	đ/mét		1000 gram		Việt Nam	Bình thường	Đã bao gồm			118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
VIII		**Ống nhựa xoắn HDPE của Công ty Cổ phần BAAN**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	đ/mét	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _KSC 8455:2005	Ø 32/25	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá tới chân công trình			12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	đ/mét		Ø 40/30		Việt Nam					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	đ/mét		Ø 50/40		Việt Nam					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	đ/mét		Ø 65/50		Việt Nam					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	đ/mét		Ø 85/65		Việt Nam					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	đ/mét		Ø 95/72		Việt Nam					47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	đ/mét		Ø 105/80		Việt Nam					55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	đ/mét		Ø 112/90		Việt Nam					63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 125/100	đ/mét		Ø 125/100		Việt Nam					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	đ/mét		Ø 130/100		Việt Nam					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

baitoanh.com.vn

11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	đ/mét		Ø 160/125		Việt Nam					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	đ/mét		Ø 195/150		Việt Nam					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
IX		**Ống nhựa xoắn HDPE của Công ty Cổ phần SANTO**															
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	đ/mét		HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)		Việt Nam					12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	đ/mét		HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)		Việt Nam					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	đ/mét		HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)		Việt Nam					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	đ/mét		HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)		Việt Nam					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	đ/mét		HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)		Việt Nam					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	đ/mét	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá tới chân công trình			47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	đ/mét		HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)		Việt Nam					55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)	đ/mét		HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)		Việt Nam					63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	đ/mét		HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)		Việt Nam					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)	đ/mét		HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)		Việt Nam					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)	đ/mét		HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)		Việt Nam					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	đ/mét		HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)		Việt Nam					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
X		**NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT**															
1)		**Ống tròn Ly Tâm, Hoạt tải H10-X60, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D300 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D300x4000x50		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình			328.000	359.000	354.000	359.000	354.000	354.000	354.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D400 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D400x4000x50		Việt Nam					380.000	424.000	417.000	424.000	417.000	417.000	417.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D500 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D500x4000x60		Việt Nam					485.000	557.000	545.000	557.000	545.000	545.000	545.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D600 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x4000x60		Việt Nam					585.000	657.000	645.000	657.000	645.000	645.000	645.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D800 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x4000x80		Việt Nam					911.000	1.045.000	1.023.000	1.045.000	1.023.000	1.023.000	1.023.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1000 H10, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x4000x90		Việt Nam					1.309.000	1.470.000	1.443.000	1.470.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1200 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120		Việt Nam					2.306.000	2.601.000	2.552.000	2.601.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1500 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x120		Việt Nam					2.976.000	3.370.000	3.304.000	3.370.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1800 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150		Việt Nam					4.202.000	4.794.000	4.695.000	4.794.000	4.695.000	4.695.000	4.695.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D2000 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x150		Việt Nam					4.846.000	5.518.000	5.406.000	5.518.000	5.406.000	5.406.000	5.406.000
2)		**Ống tròn Ly Tâm, Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D300 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D300x4000x50		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình			374.000	405.000	400.000	405.000	400.000	400.000	400.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D400 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D400x4000x50		Việt Nam					421.000	465.000	458.000	465.000	458.000	458.000	458.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D500 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D500x4000x60		Việt Nam					530.000	602.000	590.000	602.000	590.000	590.000	590.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D600 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x4000x60		Việt Nam					664.000	736.000	724.000	736.000	724.000	724.000	724.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D800 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x4000x80		Việt Nam					989.000	1.123.000	1.101.000	1.123.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1000 H30, L=4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x4000x90		Việt Nam					1.403.000	1.564.000	1.537.000	1.564.000	1.537.000	1.537.000	1.537.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1200 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120		Việt Nam					2.466.000	2.761.000	2.712.000	2.761.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1500 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x120		Việt Nam					3.187.000	3.581.000	3.515.000	3.581.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D1800 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150		Việt Nam					4.720.000	5.312.000	5.213.000	5.312.000	5.213.000	5.213.000	5.213.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Ống ly tâm BTCT D2000 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x150		Việt Nam					5.405.000	6.077.000	5.965.000	6.077.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000
3)		**Ống tròn Rung Ép, Quay Ép (Thép kéo nguội cường độ cao), Hoạt tải H10-X60, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D300 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D300x3000x50		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình			306.000	341.000	335.000	341.000	335.000	335.000	335.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D400 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D400x3000x55		Việt Nam					367.000	415.000	407.000	415.000	407.000	407.000	407.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D500 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D500x3000x60		Việt Nam					471.000	545.000	533.000	545.000	533.000	533.000	533.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D600 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x3000x70		Việt Nam					564.000	646.000	632.000	646.000	632.000	632.000	632.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D800 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x3000x80		Việt Nam					862.000	1.004.000	980.000	1.004.000	980.000	980.000	980.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1000 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x3000x100		Việt Nam					1.229.000	1.417.000	1.386.000	1.417.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1200 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120		Việt Nam					2.162.000	2.473.000	2.421.000	2.473.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1500 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x126		Việt Nam					2.849.000	3.264.000	3.195.000	3.264.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1800 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150		Việt Nam					3.919.000	4.543.000	4.439.000	4.543.000	4.439.000	4.439.000	4.439.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2000 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x156		Việt Nam					4.547.000	5.255.000	5.137.000	5.255.000	5.137.000	5.137.000	5.137.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2500 H10, L=2,5m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2500x2500x205			25				6.245.000	7.095.000	6.953.000	7.095.000	6.953.000	6.953.000	6.953.000

4)		**Ống tròn Rung Ép, Quay Ép, Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D300 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D300x3000x50		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		347.000	381.000	375.000	381.000	375.000	375.000	375.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D400 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D400x3000x55		Việt Nam				400.000	449.000	441.000	449.000	441.000	441.000	441.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D500 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D500x3000x60		Việt Nam				506.000	585.000	572.000	585.000	572.000	572.000	572.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D600 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x3000x70		Việt Nam				612.000	691.000	678.000	691.000	678.000	678.000	678.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D800 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x3000x80		Việt Nam				909.000	1.055.000	1.031.000	1.055.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1000 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x3000x100		Việt Nam				1.303.000	1.481.000	1.451.000	1.481.000	1.451.000	1.451.000	1.451.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1200 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120		Việt Nam				2.285.000	2.609.000	2.555.000	2.609.000	2.555.000	2.555.000	2.555.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1500 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x126		Việt Nam				3.017.000	3.449.000	3.377.000	3.449.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1800 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150		Việt Nam				4.297.000	4.946.000	4.838.000	4.946.000	4.838.000	4.838.000	4.838.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2000 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x156		Việt Nam				4.907.000	5.646.000	5.523.000	5.646.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2500 H30, L=2,5m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2500x2500x205		Việt Nam				6.867.000	7.753.000	7.605.000	7.753.000	7.605.000	7.605.000	7.605.000
5)		**Cống hộp Rung Ép (Cốt Thép cán nóng) Hoạt tải HL-93, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu 22TCN 272-05)**															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,0x1,0m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1000x1000x120		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		3.538.000	3.814.000	3.768.000	3.814.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,2x1,2m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1200x1200x120		Việt Nam				4.010.000	4.405.000	4.339.000	4.405.000	4.339.000	4.339.000	4.339.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x1,6m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x1600x160		Việt Nam				6.371.000	6.923.000	6.831.000	6.923.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x2,0m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x2000x200		Việt Nam				7.720.000	8.411.000	8.296.000	8.411.000	8.296.000	8.296.000	8.296.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x1,6m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x1600x200		Việt Nam				8.416.000	9.244.000	9.106.000	9.244.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,0m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2000x200		Việt Nam				9.671.000	10.499.000	10.361.000	10.499.000	10.361.000	10.361.000	10.361.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,5m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2500x250		Việt Nam				11.877.000	13.533.000	13.257.000	13.533.000	13.257.000	13.257.000	13.257.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,0m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2000x250		Việt Nam				13.196.000	14.852.000	14.576.000	14.852.000	14.576.000	14.576.000	14.576.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,5m-L=1,2m-2,0m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2500x250		Việt Nam				14.078.000	15.734.000	15.458.000	15.734.000	15.458.000	15.458.000	15.458.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 3,0x3,0m -L=1,2m; HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	3000x3000x300		Việt Nam				20.394.000	23.982.000	23.384.000	23.982.000	23.384.000	23.384.000	23.384.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x1600)x160		Việt Nam				11.749.000	13.542.000	13.243.000	13.542.000	13.243.000	13.243.000	13.243.000
12	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x2000)x200		Việt Nam				14.414.000	16.207.000	15.908.000	16.207.000	15.908.000	15.908.000	15.908.000
13	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2000)x200		Việt Nam				15.708.000	19.296.000	18.698.000	19.296.000	18.698.000	18.698.000	18.698.000
14	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,5m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2500)x250		Việt Nam				19.060.000	23.200.000	22.510.000	23.200.000	22.510.000	22.510.000	22.510.000
15	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L=1,2m); HL-93	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2500x2500)x250		Việt Nam				22.413.000	27.933.000	27.013.000	27.933.000	27.013.000	27.013.000	27.013.000
6)		**Cống hộp Rung Ép (Thép kéo nguội cường độ cao) Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,0x1,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1000x1000x120		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		3.263.000	3.546.000	3.499.000	3.546.000	3.499.000	3.499.000	3.499.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,2x1,2m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1200x1200x120		Việt Nam				3.754.000	4.158.000	4.091.000	4.158.000	4.091.000	4.091.000	4.091.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x1,6m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x1600x160		Việt Nam				5.953.000	6.519.000	6.425.000	6.519.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x2000x200		Việt Nam				7.345.000	8.053.000	7.935.000	8.053.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x1,6m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x1600x200		Việt Nam				8.153.000	9.003.000	8.861.000	9.003.000	8.861.000	8.861.000	8.861.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2000x200		Việt Nam				9.175.000	10.025.000	9.883.000	10.025.000	9.883.000	9.883.000	9.883.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,5m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2500x250		Việt Nam				11.220.000	12.919.000	12.636.000	12.919.000	12.636.000	12.636.000	12.636.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2000x250		Việt Nam				12.025.000	13.724.000	13.441.000	13.724.000	13.441.000	13.441.000	13.441.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,5m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2500x250		Việt Nam				13.047.000	14.746.000	14.463.000	14.746.000	14.463.000	14.463.000	14.463.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 3,0x3,0m -L=1,2m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	3000x3000x300		Việt Nam				18.691.000	22.373.000	21.759.000	22.373.000	21.759.000	21.759.000	21.759.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x1600)x160		Việt Nam				11.098.000	12.939.000	12.632.000	12.939.000	12.632.000	12.632.000	12.632.000
12	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x2000)x200		Việt Nam				13.492.000	15.333.000	15.026.000	15.333.000	15.026.000	15.026.000	15.026.000
13	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2000)x200	CÔNG TY TNHH MINH LONG	Việt Nam				15.035.000	18.717.000	18.103.000	18.717.000	18.103.000	18.103.000	18.103.000
14	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,5m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2500)x250		Việt Nam				18.012.000	22.260.000	21.552.000	22.260.000	21.552.000	21.552.000	21.552.000
15	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2500x2500)x250		Việt Nam				21.158.000	26.822.000	25.878.000	26.822.000	25.878.000	25.878.000	25.878.000
7)		**Ống tròn Rung Ép, Quay Ép (Thép kéo nguội cường độ cao), Hoạt tải H10-X60, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79; TCVN 9346:2012-Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển**															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D600 H10, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x3000x70		Việt Nam	26			667.000	741.000	729.000	741.000	729.000	729.000	729.000

2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D800 H10, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x3000x80	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		965.000	1.102.000	1.079.000	1.102.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1000 H10, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x3000x100	Việt Nam				1.563.000	1.729.000	1.701.000	1.729.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1200 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120	Việt Nam				2.588.000	2.890.000	2.840.000	2.890.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1500 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x126	Việt Nam				3.516.000	3.920.000	3.853.000	3.920.000	3.853.000	3.853.000	3.853.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1800 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150	Việt Nam				4.621.000	5.228.000	5.127.000	5.228.000	5.127.000	5.127.000	5.127.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2000 H10, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x156	Việt Nam				5.420.000	6.111.000	5.996.000	6.111.000	5.996.000	5.996.000	5.996.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2500 H10, L=2,5m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2500x2500x205	Việt Nam				7.218.000	8.046.000	7.908.000	8.046.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000
8)		**Ống tròn Rung Ép, Quay Ép (Thép kéo nguội cường độ cao), Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79; TCVN 9346:2012-Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển**													
1	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D600 H30, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D600x3000x70	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		694.000	771.000	758.000	771.000	758.000	758.000	758.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D800 H30, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D800x3000x80	Việt Nam				1.014.000	1.156.000	1.132.000	1.156.000	1.132.000	1.132.000	1.132.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1000 H30, L=3m-4m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1000x3000x100	Việt Nam				1.642.000	1.812.000	1.784.000	1.812.000	1.784.000	1.784.000	1.784.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1200 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1200x3000x120	Việt Nam				2.681.000	2.992.000	2.940.000	2.992.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1500 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1500x3000x126	Việt Nam				3.632.000	4.047.000	3.978.000	4.047.000	3.978.000	3.978.000	3.978.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D1800 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D1800x3000x150	Việt Nam				4.843.000	5.467.000	5.363.000	5.467.000	5.363.000	5.363.000	5.363.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2000 H30, L=3m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2000x3000x156	Việt Nam				5.619.000	6.327.000	6.209.000	6.327.000	6.209.000	6.209.000	6.209.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Ống Rung Quay Ép BTCT D2500 H30, L=2,5m	Đồng/m	TCVN 9113:2012	D2500x2500x205	Việt Nam				7.636.000	8.486.000	8.344.000	8.486.000	8.344.000	8.344.000	8.344.000
9)		**Cống hộp Rung Ép (Thép kéo nguội cường độ cao) Hoạt tải H30-XB80, Mác M300; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79; TCVN 9346:2012-Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển**													
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,0x1,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1000x1000x120	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		3.649.000	3.932.000	3.885.000	3.932.000	3.885.000	3.885.000	3.885.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,2x1,2m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1200x1200x120	Việt Nam				4.442.000	4.846.000	4.779.000	4.846.000	4.779.000	4.779.000	4.779.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x1,6m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x1600x160	Việt Nam				6.587.000	7.153.000	7.059.000	7.153.000	7.059.000	7.059.000	7.059.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 1,6x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	1600x2000x200	Việt Nam				8.196.000	8.904.000	8.786.000	8.904.000	8.786.000	8.786.000	8.786.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x1,6m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x1600x200	Việt Nam				8.655.000	9.505.000	9.363.000	9.505.000	9.363.000	9.363.000	9.363.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2000x200	Việt Nam				9.350.000	10.200.000	10.058.000	10.200.000	10.058.000	10.058.000	10.058.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,0x2,5m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2000x2500x250	Việt Nam				12.374.000	14.073.000	13.790.000	14.073.000	13.790.000	13.790.000	13.790.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,0m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2000x250	Việt Nam				12.490.000	14.189.000	13.906.000	14.189.000	13.906.000	13.906.000	13.906.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2,5x2,5m-L=1,2m-2,0m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2500x2500x250	Việt Nam				13.030.000	14.729.000	14.446.000	14.729.000	14.446.000	14.446.000	14.446.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 3,0x3,0m -L=1,2m; H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	3000x3000x300	Việt Nam				18.936.000	22.618.000	22.004.000	22.618.000	22.004.000	22.004.000	22.004.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x1600)x160	Việt Nam				11.980.000	13.821.000	13.514.000	13.821.000	13.514.000	13.514.000	13.514.000
12	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(1600x2000)x200	Việt Nam				14.381.000	16.222.000	15.915.000	16.222.000	15.915.000	15.915.000	15.915.000
13	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2000)x200	Việt Nam				16.009.000	19.691.000	19.077.000	19.691.000	19.077.000	19.077.000	19.077.000
14	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,0x2,5m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2000x2500)x250	Việt Nam				20.429.000	24.677.000	23.969.000	24.677.000	23.969.000	23.969.000	23.969.000
15	Bê tông cấu kiện các loại	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L=1,2m); H30	Đồng/m	TCVN 9116:2012	2x(2500x2500)x250	Việt Nam				24.566.000	30.230.000	29.286.000	30.230.000	29.286.000	29.286.000	29.286.000
10)		**Gối đỡ ống tròn, Mác M200; Theo Tiêu chuẩn Thiết Kế Cầu Cống 22TCN 18-79**													
1	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D300	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		110.000	138.000	133.000	138.000	133.000	133.000	133.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D400	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				110.000	138.000	133.000	138.000	133.000	133.000	133.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D500	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				171.000	206.000	200.000	206.000	200.000	200.000	200.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D600	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				171.000	206.000	200.000	206.000	200.000	200.000	200.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D800	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				199.000	237.000	231.000	237.000	231.000	231.000	231.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1000	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				264.000	302.000	296.000	302.000	296.000	296.000	296.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1200	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				373.000	425.000	416.000	425.000	416.000	416.000	416.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1500	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				430.000	485.000	476.000	485.000	476.000	476.000	476.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1800	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				622.000	695.000	683.000	695.000	683.000	683.000	683.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D2000	Đồng/cái	TCVN 9113:2012	B400	Việt Nam				719.000	802.000	788.000	802.000	788.000	788.000	788.000
11)		**Joint ống tròn, cống hộp (Joint cao su tiết diện hình tam giác)**													
1	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D300	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D400	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D500	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000

Dutoan1.com.vn

4	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D600	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
5	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D800	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D1000	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D1200	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
8	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D1500	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D1800	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D2000	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000
11	Bê tông cấu kiện các loại	Joint ống tròn D2500	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
12	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 1,0 x 1,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu của khách hàng	Giao tại nơi sản xuất; Giao tại chân công trình		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
13	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 1,2 x 1,2m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
14	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 1,6 x 1,6m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
15	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 1,6 x 2,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
16	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,0 x 1,6m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
17	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,0 x 2,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
18	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,0 x 2,5m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
19	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,5 x 2,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
20	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2,5 x 2,5m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
21	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 3,0 x 3,0m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
22	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2x(1,6x1,6)m	Đồng/cái	ASTM C443-2003		Việt Nam				207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
23	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2x(1,6x2,0)m	Đồng/cái	ASTM C443-2004		Việt Nam				224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
24	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2x(2,0x2,0)m	Đồng/cái	ASTM C443-2005		Việt Nam				253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
25	Bê tông cấu kiện các loại	Joint cống hộp 2x(2,5x2,5)m	Đồng/cái	ASTM C443-2006		Việt Nam				293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000
XI		**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt; ống pvc và các phụ kiện co, cút kèm theo**														
1	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Vỉa hè	đ/bộ	TCVN 10333 - 1:2014	Bao gồm (Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh BR-VT (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). nhà máy: ấp Bắc Hải, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa	9.690.741	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926
2	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	đ/bộ	TCVN 10333 - 1:2014	Bao gồm (Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi)	Việt Nam				10.347.222	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407
3	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	đ/bộ		Kt: 780x380x 1000mm	Việt Nam				6.712.963	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148
4	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	đ/bộ		Kt: 780x380x 1250mm	Việt Nam				6.898.148	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333
5	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa F1	đ/bộ		Kt: 580x380x 520mm.	Việt Nam				3.997.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273
6	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa F2	đ/bộ		Kt: 780x380x 520mm.	Việt Nam				4.992.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727
7	Vật liệu khác	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F1	đ/bộ		Kt: 580x380x 50mm.	Việt Nam				1.630.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
8	Vật liệu khác	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2	đ/bộ		Kt: 780x380x 50mm.	Việt Nam				2.200.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818
XII		**Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)**														
1		Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS)1 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè;	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600-H500-L2000mm.	Việt Nam				1.770.909	1.907.909	2.044.909	2.181.909	2.318.909	2.455.909	2.592.909
2	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x250-H500-L2000mm	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh BR-VT (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		2.313.636	2.413.636	2.513.636	2.613.636	2.713.636	2.813.636	2.913.636
3	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x250-H500-L2000mm	Việt Nam				3.501.818	3.601.818	3.701.818	3.801.818	3.901.818	4.001.818	4.101.818
4	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600x250-H500-L2000mm	Việt Nam				2.694.545	2.814.545	2.934.545	3.054.545	3.174.545	3.294.545	3.414.545
5	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600x250-H500-L2000mm	Việt Nam				4.059.091	4.179.091	4.299.091	4.419.091	4.539.091	4.659.091	4.779.091
6	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H400-L2000mm	Việt Nam				2.039.091	2.148.182	2.148.182	2.148.182	2.148.182	2.148.182	2.148.182
7	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H400-L2000mm	Việt Nam				2.830.000	2.939.091	2.939.091	2.939.091	2.939.091	2.939.091	2.939.091
8	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x 300-H400-L2000mm	Việt Nam				2.687.727	2.772.727	2.857.727	2.942.727	3.027.727	3.112.727	3.197.727
9	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x 300-H400-L2000mm	Việt Nam				3.816.818	3.901.818	3.986.818	4.071.818	4.156.818	4.241.818	4.326.818

10	Vật liệu khác	Hố ga bào kỹ thuật (BTCT) đúc sẵn	đ/Bộ	TCVN 10332:2014	Kt: 1440x2240x900 mm	Việt Nam				18.771.818	19.499.091	19.499.091	19.499.091	19.499.091	19.499.091	19.499.091
11	Vật liệu khác	Hố ga bào kỹ thuật (BTCT) đúc sẵn	đ/Bộ	TCVN 10332:2014	Kt: 1440x2240x1200 mm	Việt Nam				22.530.000	23.257.273	23.257.273	23.257.273	23.257.273	23.257.273	23.257.273
XIII		**Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)**														
1	Vật liệu khác	Kè BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=4,0m-L=2,0m	Việt Nam				21.241.667	23.463.889	25.686.111	27.908.333	30.130.555	32.352.777	34.574.999
2	Vật liệu khác	Kè BTCS M400 (Mái nghiêng chân vịt)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=4,0m-L=1.5m	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh BR-VT		13.200.000	14.000.000	14.800.000	15.600.000	16.400.000	17.200.000	18.000.000
3	Vật liệu khác	Kè BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=2,5m-L=2,0m	Việt Nam				12.021.296	13.780.556	15.539.816	17.299.076	19.058.336	20.817.596	22.576.856
4	Vật liệu khác	Kè vòm BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=2,13m-L=2,0m	Việt Nam				9.256.481	10.830.556	12.404.631	13.978.706	15.552.781	17.126.856	18.700.931
5	Vật liệu khác	Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=1,2m-L=2,0m	Việt Nam				2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185
6	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A kích thước ngoài 440x640x670mm kích thước trong 300x500x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-11 kích thước 494x294x100mm, chiều dày 5mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
7	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
8	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02B kích thước ngoài 440x840x800mm kích thước trong 300x700x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
9	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03A kích thước ngoài 440x640x540mm kích thước trong 300x500x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000

Dutoanfl.com.vn

10	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
11	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		11.940.000	12.140.000	12.140.000	12.110.000	12.110.000	12.090.000
12	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-04 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 430x500x75mm. Kích thước trong 330x400x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
13	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-05A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05A kích thước ngoài 400x600x540mm kích thước trong 300x500x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
14	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-05B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05B kích thước ngoài 400x800x540 mm kích thước trong 300x700x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000

Dutoanfi.com.vn

15	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cầu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A kích thước ngoài 440x640x670 mm kích thước trong 300x500x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-011 kích thước 494x294x100mm, chiều dày 5mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		8.000.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000
16	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cầu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 440x840x670 mm kích thước trong 300x700x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		8.500.000	8.640.000	8.640.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
17	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-01NGT		- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015	Kích thước: 1200x1200x125mm, nắp gang O940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, trọng lượng: 191,5kg (± 5kg)		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.150.000	12.150.000	12.120.000
18	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-02NGT	đ/bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015	Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang O940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, trọng lượng: 148kg (± 5kg)		Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		11.300.000	11.500.000	11.500.000	11.450.000	11.450.000	11.420.000
K		**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG**																
I		**BÊ TÔNG TƯƠI**																
1		**Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng ximăng Holcim PCB 40):**																
1.1	Bê tông tươi	Bê tông M100 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³	TCVN 9340:2012 Mẫu lập phương	Bê tông tươi	Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT		Khối lượng theo yêu cầu của khách hàng	Giá đã bao gồm vận chuyển, giao tại chân công trình			1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
1.2	Bê tông tươi	Bê tông M150 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1.3	Bê tông tươi	Bê tông M200 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
1.4	Bê tông tươi	Bê tông M250 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
1.5	Bê tông tươi	Bê tông M300 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
1.6	Bê tông tươi	Bê tông M350 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
1.7	Bê tông tươi	Bê tông M400 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1.8	Bê tông tươi	Bê tông M450 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
1.9	Bê tông tươi	Bê tông M500 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
1.10	Bê tông tươi	Bê tông M550 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1.11	Bê tông tươi	Bê tông M600 - R28, Độ sụt 10±2cm	đ/m³				Việt Nam					1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
II		**Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)**				Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)												
1		Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	TCVN 9505: 2012			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		14.500							
2		Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	TCVN 9505: 2012			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		12.700							

Dutoan1.com.vn

III		**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy (số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa) - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)**															
1		C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022	C9.5	Nhà máy (số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa) - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)	Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.395.000						
2		C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn		C12.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.360.000						
3		C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn		C19		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.297.000						
IV		**Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu**				Trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu											
1		Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022	C9.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.368.000						
2		Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C12.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.326.000						
3		Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C19		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.267.000						
V		**Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa (xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT) - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An**				Trạm Bà Rịa (xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT) - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An											
1		Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022	C9.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.352.727						
2		Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C12.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.330.909						
3		Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C19		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.265.455						
VI		**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T - Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển**				Nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T											
1		Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022	C9.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.250.000						
2		Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C12.5		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.240.000						
3		Bê tông nhựa C16 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C16		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.240.000						
4		Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn		C19		Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.210.000						
M		**NHIÊN LIỆU (Petrolimex)**				Petrolimex											
1		**Ngày 01/06/2024 - 05/06/2024**															
1.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			22.180	22.180	22.180	22.180	22.180	22.180
1.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			20.130	20.130	20.130	20.130	20.130	20.130
1.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			20.320	20.320	20.320	20.320	20.320	20.320
1.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			17.530	17.530	17.530	17.530	17.530	17.530
2		**Ngày 06/06/2024 đến ngày 12/06/2024**															
2.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560
2.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			19.940	19.940	19.940	19.940	19.940	19.940
2.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			17.280	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280
3		**Ngày 13/06/2024 đến ngày 19/06/2024**															
3.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			21.730	21.730	21.730	21.730	21.730	21.730
3.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
3.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
3.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			16.880	16.880	16.880	16.880	16.880	16.880
4		**Ngày 20/06/2024 đến ngày 26/06/2024**															
4.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930
4.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			20.760	20.760	20.760	20.760	20.760	20.760
4.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
4.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			17.220	17.220	17.220	17.220	17.220	17.220
5		**Ngày 27/06/2024 đến ngày 30/06/2024**															
5.1		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			22.450	22.450	22.450	22.450	22.450	22.450
5.2		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090
5.3		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
5.4		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường			17.440	17.440	17.440	17.440	17.440	17.440

Ghi chú:

a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.

Dutoanxd.com.vn